

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ  
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Phạm Trung Lâm  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.082.570.472.786</b>	<b>2.340.885.319.208</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>565.202.207.034</b>	<b>683.578.280.096</b>
Tiền	111		41.202.207.034	52.878.280.096
Các khoản tương đương tiền	112		524.000.000.000	630.700.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>92.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		70.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.000.000.000	155.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.319.476.112.698</b>	<b>1.377.960.908.191</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.156.460.209	56.491.514.068
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	336.712.199.294	366.078.064.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	554.650.000.000	584.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	384.136.926.986	380.372.317.075
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.179.473.791)	(9.780.987.692)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>102.297.439.757</b>	<b>121.398.871.431</b>
Hàng tồn kho	141		102.297.439.757	121.398.871.431
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.594.713.297</b>	<b>2.947.259.490</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.744.192.157	2.840.137.866
Thuế phải thu Nhà nước	153		850.521.140	107.121.624

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>7.089.733.143.620</b>	<b>6.875.819.608.026</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.756.000</b>	<b>2.756.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>621.835.085</b>	<b>647.071.056</b>
Tài sản cố định hữu hình	221		288.140.308	278.856.128
<i>Nguyên giá</i>	222		441.170.318	402.450.318
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(153.030.010)	(123.594.190)
Tài sản cố định vô hình	227		333.694.777	368.214.928
<i>Nguyên giá</i>	228		690.403.000	690.403.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(356.708.223)	(322.188.072)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>7.084.004.511.729</b>	<b>6.870.004.511.729</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		6.908.450.622.729	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		175.553.889.000	175.553.889.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.104.040.806</b>	<b>5.165.269.241</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.104.040.806	5.165.269.241
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.172.303.616.406</b>	<b>9.216.704.927.234</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.110.718.986.506</b>	<b>6.101.856.252.863</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.518.906.879.971</b>	<b>2.560.473.071.875</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.971.347.418.616	1.948.060.627.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.706.074.545	5.366.344.141
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	-	8.218.654.521
Phải trả người lao động	314		40.598.738	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	140.270.569.264	222.430.042.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	7.592.218.808	7.862.179.663
Vay ngắn hạn	320	17(a)	389.950.000.000	368.530.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.591.812.106.535</b>	<b>3.541.383.180.988</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	468.298.773.349	417.869.847.802
Vay dài hạn	338	17(b)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.669.237.750	11.669.237.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.061.584.629.900</b>	<b>3.114.848.674.371</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>3.061.584.629.900</b>	<b>3.114.848.674.371</b>
Vốn cổ phần	411	19	3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	2.119.105.015.149
Lỗi lũy kế	421		(2.300.794.855.249)	(2.247.530.810.778)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(2.247.530.810.778)	(2.355.876.584.519)
<i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này</i>	421b		(53.264.044.471)	108.345.773.741
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.172.303.616.406</b>	<b>9.216.704.927.234</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bê  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**


Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	20	2.203.331.857.716	2.478.704.470.948
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	128.810.280.014	136.131.884.755
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>2.074.521.577.702</b>	<b>2.342.572.586.193</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	1.932.060.015.798	2.185.638.766.910
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>142.461.561.904</b>	<b>156.933.819.283</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.308.632.353	80.729.535.243
Chi phí tài chính	22	23	67.660.547.127	63.777.128.441
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		55.472.297.767	49.874.761.530
Chi phí bán hàng	25		107.421.488.159	105.840.505.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.952.197.621	40.676.906.874
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(53.264.038.650)</b>	<b>27.368.813.393</b>
Thu nhập khác	31		1.811.905	10.015.198
Chi phí khác	32		1.817.726	89.000.000
<b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(5.821)</b>	<b>(78.984.802)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(53.264.044.471)</b>	<b>27.289.828.591</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(53.264.044.471)</b>	<b>27.289.828.591</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020


Người lập:

  
Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



  
Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(53.264.044.471)	27.289.828.591
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	63.955.971	48.094.660
Các khoản dự phòng	03	(2.601.513.901)	5.730.040.040
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.258.553)	(79.420.525)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(17.163.559.155)	(79.290.114.718)
Chi phí lãi vay	06	55.472.297.767	49.874.761.530
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(17.516.122.342)</b>	<b>3.573.189.578</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	34.306.198.239	(322.749.078.240)
Biến động hàng tồn kho	10	19.101.431.674	15.736.838.606
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(63.646.395.328)	(243.589.855.191)
Biến động chi phí trả trước	12	157.174.144	119.746.398
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(70.000.000.000)	-
		<b>(97.597.713.613)</b>	<b>(546.909.158.849)</b>
Tiền lãi vay	14	(4.383.168.796)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(101.980.882.409)</b>	<b>(546.909.158.849)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(38.720.000)	(46.090.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(357.050.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	520.200.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(214.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	13.050.270.794	79.902.150.061
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.838.449.206)</b>	<b>79.856.060.061</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

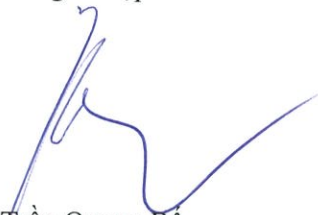
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	389.950.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(368.530.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.420.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(118.399.331.615)</b>	<b>(467.053.098.788)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	683.578.280.096	890.040.780.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	23.258.553	76.465.723
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>565.202.207.034</b>	<b>423.064.147.599</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:

  
Trần Quang Bê  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn chứng khoán Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

##### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

##### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 831 nhân viên (1/1/2020: 849 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

***(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.006.568.879	631.460.978
Tiền gửi ngân hàng	38.946.855.368	52.002.819.118
Tiền đang chuyển	1.248.782.787	244.000.000
Các khoản tương đương tiền	524.000.000.000	630.700.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>	<b>565.202.207.034</b>	<b>683.578.280.096</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và hưởng lãi suất năm là 5,8% (1/1/2020: 6,2%).

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	3.259.894.125	2.368.431.555
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	788.302.065	300.404.775

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	9.780.987.692	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	(2.601.513.901)	5.730.040.040
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.179.473.791</b>	<b>5.730.040.040</b>



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn****Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	83.063.787.602	107.272.638.772
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	111.907.628.927	87.687.223.612
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	70.575.385.380	64.568.629.780
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	56.984.623.210	51.704.819.250
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	9.022.551.115	50.218.551.115
	<hr/>	<hr/>
	331.553.976.234	361.451.862.529
	<hr/>	<hr/>

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu về cho vay từ các công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	199.250.000.000	265.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	309.600.000.000	199.800.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	45.800.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	554.650.000.000	584.800.000.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các công ty con không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5%.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải thu từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	103.513.561.504	105.313.561.504
▪ Công ty TNHH MNS Feed	260.000.000.000	260.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay	1.881.723.287	6.406.517.808
Lãi phải thu từ cho vay các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	7.018.753.425	2.912.961.645
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	3.659.304.115	1.379.656.167
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	4.961.948.634	909.305.480
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	2.258.755.836	2.247.968.743
Tạm ứng	840.142.825	1.200.038.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	641.860	211.987
	<b>384.136.926.986</b>	<b>380.372.317.075</b>

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	1.120.228.500	1.120.228.500
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	889.178.248	889.178.248
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	248.158.961	238.561.995
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.190.127	-
	<b>2.258.755.836</b>	<b>2.247.968.743</b>

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa	102.297.439.757	121.398.871.431

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 2019.

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	6.908.450.622.729	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (b)	175.553.889.000	175.553.889.000
	7.084.004.511.729	6.870.004.511.729

**(a) Đầu tư vào các công ty con**

	31/3/2020			1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	100,0%	100,0%	3.795.563.422.729	100,0%	100,0%	3.581.563.422.729
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			6.908.450.622.729			6.694.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 2019.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Công ty TNHH MNS Feed VND	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	897.200.000	6.694.450.622.729
Tăng trong kỳ	-	214.000.000.000	-	214.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.111.990.000.000	3.795.563.422.729	897.200.000	6.908.450.622.729

**(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	% sở hữu	31/3/2020 và 1/1/2020 % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000
			175.553.889.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động của giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty trong kỳ.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.520.597.697	644.671.544	5.165.269.241
Tăng trong kỳ	550.000.000	16.702.120	566.702.120
Phân bổ trong kỳ	(549.772.977)	(78.157.578)	(627.930.555)
Số dư cuối kỳ	4.520.824.720	583.216.086	5.104.040.806

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/3/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.759.356.838.280	1.748.235.987.687
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	138.667.345.270	130.016.204.910
Các nhà cung cấp khác	73.323.235.066	69.808.434.485
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.971.347.418.616</b>	<b>1.948.060.627.082</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/3/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.759.356.838.280	1.748.235.987.687
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	138.667.345.270	130.016.204.910
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	32.879.942.600	32.565.908.650
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	5.271.987.425	14.580.289.420
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	23.098.910.245	669.156.080
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	518.854.600	-
<i>Công ty liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	5.059.364.724	4.509.684.250
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.964.853.243.144</b>	<b>1.930.577.230.997</b>

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại/Cần trừ VND	Thuế được hoàn VND	31/3/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.306.366	-	(24.306.366)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.218.654.521	12.483.894.111	(19.033.226.086)	767.705.882	(2.437.028.428)	-
Các loại thuế khác	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-	-
	8.218.654.521	12.501.894.111	(19.051.226.086)	767.705.882	(2.437.028.428)	-

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	96.820.209.040	169.669.987.563
Thưởng và lương tháng 13	24.237.586.069	37.321.201.948
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.200.299.805	3.176.739.678
Chi phí lãi vay	1.767.318.356	1.107.114.932
Chi phí vận chuyển	1.670.466.409	579.534.693
Chi phí khác	12.574.689.585	10.575.463.686
	140.270.569.264	222.430.042.500

**16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	807.360.990	290.168.126
Phải trả khác	6.784.857.818	7.572.011.537
	7.592.218.808	7.862.179.663

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Các công ty con</b>		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	729.356.991	258.168.126
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	78.003.999	30.000.000
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.000.000
	<hr/>	<hr/>
	807.360.990	290.168.126
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	468.298.773.349	417.869.847.802
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020	Biến động trong kỳ	31/3/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND
Vay ngắn hạn	368.530.000.000	389.950.000.000	(368.530.000.000)
			389.950.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2020	1/1/2020
	VND		VND	VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo		4,7% - 5,6%	389.950.000.000	368.530.000.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
▪ Khoản vay 1 (*)	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

(\*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Lợi nhuận thuần trong kỳ			27.289.828.591	27.289.828.591
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.328.586.755.928)	3.033.792.729.221
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Lợi nhuận thuần trong kỳ			(53.264.044.471)	(53.264.044.471)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.300.794.855.249)	3.061.584.629.900

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	324.327.447	3.243.274.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.203.331.857.716	2.478.704.470.948
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	128.810.280.014	135.857.596.612
▪ Hàng bán bị trả lại	-	274.288.143
	128.810.280.014	136.131.884.755
Doanh thu thuần	2.074.521.577.702	2.342.572.586.193

**21. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Hàng hóa đã bán	1.932.060.015.798	2.185.638.766.910

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Thu nhập cổ tức	-	70.470.365.973
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	17.163.559.155	8.819.748.745
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	121.814.645	1.360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.258.553	79.420.525
	<hr/>	<hr/>
	17.308.632.353	80.729.535.243
	<hr/>	<hr/>

**23. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Các công ty con	50.428.925.547	49.874.761.530
▪ Ngân hàng	5.043.372.220	-
Chi phí khác	12.188.249.360	13.902.366.911
	<hr/>	<hr/>
	67.660.547.127	63.777.128.441
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH MNS Feed</b>		
Thu nhập cổ tức	-	70.470.365.973
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang</b>		
Bán hàng	1.027.901.265	1.060.600.145
Mua hàng	59.727.593.645	77.004.424.670
Phí thuê kho	135.000.000	469.440.000
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên</b>		
Bán hàng	43.631.135	423.116.265
Mua hàng	26.208.327.175	46.085.253.435
Phí thuê kho	105.000.000	367.500.000
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long</b>		
Bán hàng	-	1.654.435.695
Mua hàng	-	60.888.555.375
Phí thuê kho	360.000.000	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang</b>		
Bán hàng	2.243.227.370	912.908.740
Mua hàng	114.657.481.535	120.599.845.005
Phí thuê kho	105.000.000	315.000.000
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An</b>		
Bán hàng	57.830.500	186.656.595
Mua hàng	45.635.574.900	51.774.896.125
Phí thuê kho	105.000.000	299.250.000
<b>Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế</b>		
Bán hàng	495.739.290	833.695.360
Mua hàng	214.901.470.635	277.476.542.618
Góp vốn	214.000.000.000	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
<b>Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam</b>		
Cho vay	139.800.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	4.105.791.780	-
<b>Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn</b>		
Cho vay	80.250.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	4.052.643.154	-
<b>Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An</b>		
Cho vay	137.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.279.647.948	-
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc</b>		
Bán hàng	5.998.855.235	7.215.342.965
Mua hàng	1.094.960.752.780	1.178.159.090.045
Chi phí lãi vay	50.428.925.547	49.874.761.530
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ</b>		
Mua hàng	698.017.100	176.654.225
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định</b>		
Bán hàng	891.462.570	1.991.509.610
Mua hàng	269.368.851.170	277.353.046.822
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên</b>		
Bán hàng	72.845.300	111.543.665
Mua hàng	86.676.631.800	77.161.057.000
Phí thuê kho	126.000.000	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan</b>		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	2.398.046.434	2.801.695.866
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	69.697.849	-
Mua hàng	3.050.000	-
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thù lao	11.270.261.500	8.196.960.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

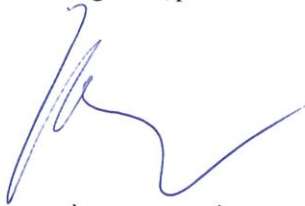
## 25. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần Quý 1 năm 2020 của Công ty là -53 tỷ VND, giảm 295% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Sản lượng bán giảm do ảnh hưởng của thị trường; và
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 63 tỷ đồng do việc không chia lợi nhuận từ công ty con trong Quý 1/2020.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

